

Số: 1513/QĐ-VKS

Nam Định, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định

Căn cứ Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1511/QĐ-VKS ngày 23/12/2022 của VKSND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2022;

Xét đề nghị của Văn phòng VKSND tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Văn phòng Viện KSND tỉnh Nam Định và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện KSND tỉnh Nam Định (biểu đính kèm);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

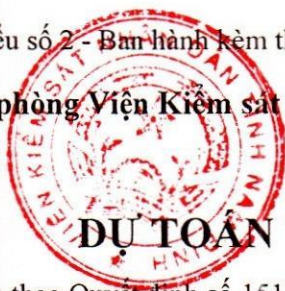
- VKSTC (Cục 3) để báo cáo;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hậu

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định

Chương: 004



ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-VKS ngày 26/12/2022 của Viện trưởng VKSND tỉnh Nam Định)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-43.400.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	-43.400.000
1	Chi quản lý hành chính	-43.400.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-43.400.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	

Biểu số 1 Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định

Chương: 004



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-VKS ngày 26/12/2022 của Viện trưởng VKSND tỉnh Nam Định)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí ...		
	Phí ...		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí ...		
	Phí ...		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0,0	0,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	0,0	0,0
1	Chi quản lý hành chính	0,0	0,0

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	0,0	0,0
	Văn phòng VKSND tỉnh Nam Định	-43,4	-43,4
	VKSND huyện Mỹ Lộc	0,0	0,0
	VKSND thành phố Nam Định	0,0	0,0
	VKSND huyện Nam Trực	0,0	0,0
	VKSND huyện Trực Ninh	0,0	0,0
	VKSND huyện Giao Thủy	0,0	0,0
	VKSND huyện Xuân Trường	0,0	0,0
	VKSND huyện Nghĩa Hưng	0,0	0,0
	VKSND huyện Hải Hậu	43,4	43,4
	VKSND huyện Vụ Bản	0,0	0,0
	VKSND huyện Ý Yên	0,0	0,0
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	0,0	0,0
	Văn phòng VKSND tỉnh Nam Định	0,0	0,0
	VKSND huyện Mỹ Lộc	0,0	0,0
	VKSND thành phố Nam Định	0,0	0,0
	VKSND huyện Nam Trực	0,0	0,0
	VKSND huyện Trực Ninh	0,0	0,0
	VKSND huyện Giao Thủy	0,0	0,0
	VKSND huyện Xuân Trường	0,0	0,0
	VKSND huyện Nghĩa Hưng	0,0	0,0
	VKSND huyện Hải Hậu	0,0	0,0
	VKSND huyện Vụ Bản	0,0	0,0
	VKSND huyện Ý Yên	0,0	0,0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	Nguồn vốn viện trợ		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		